



## V. Choose and write the correct adjectives.

|       |         |         |           |           |           |
|-------|---------|---------|-----------|-----------|-----------|
| cold  | rich    | special | small     | dry       | expensive |
| noisy | popular | dark    | delicious | favourite | new       |

1. My grandpa is very \_\_\_\_\_. He has a lot of money.
2. They have a very \_\_\_\_\_ class. There are only five students.
3. It's \_\_\_\_\_ outside. Wear your gloves!
4. Tomorrow is a \_\_\_\_\_ day. It's my birthday.
5. Jack is \_\_\_\_\_ at school. Everyone likes him.
6. I need a \_\_\_\_\_ towel. This one is wet.
7. My dad has an \_\_\_\_\_ bike. It's light and fast.
8. It's \_\_\_\_\_ in the city. There are so many cars.
9. This sofa is \_\_\_\_\_. We bought it yesterday.
10. These apples are \_\_\_\_\_. They taste great.
11. English is my \_\_\_\_\_ subject. I like it very much.
12. It's \_\_\_\_\_ here. I can't see anything.

## VI. Choose the linking verb then select the correct adjective.

1. The dinner smells \_\_\_\_\_. tired good sad
2. The sofa feels \_\_\_\_\_. easy comfortable busy
3. The new books sound \_\_\_\_\_. tired nervous interesting
4. The bike looks \_\_\_\_\_. expensive angry hungry
5. Korean food tastes \_\_\_\_\_. messy bitter spicy
6. The stadium looks \_\_\_\_\_. sad big delicious
7. Pyew! Something smells \_\_\_\_\_. sweet good terrible
8. The new audio system sounds \_\_\_\_\_. sad wonderful careful
9. What's wrong? You look \_\_\_\_\_. happy sad lazy
10. It's my favourite cake. It tastes \_\_\_\_\_. good slow happy





## VII. Choose and write the opposite adjectives.

|       |       |       |      |       |
|-------|-------|-------|------|-------|
| angry | funny | heavy | hot  | ugly  |
| quiet | old   | short | slow | small |

1. A player: a tall player → \_\_\_\_\_
2. Coffee: cold coffee → \_\_\_\_\_
3. A movie: a boring movie → \_\_\_\_\_
4. A cat: a happy cat → \_\_\_\_\_
5. A horse: a fast horse → \_\_\_\_\_
6. A box: a light box → \_\_\_\_\_
7. A man: a young man → \_\_\_\_\_
8. A room: a big room → \_\_\_\_\_
9. A girl: a beautiful girl → \_\_\_\_\_
10. A monkey: a noisy monkey → \_\_\_\_\_

WINDY BUI  
Hải Tiếng Anh Nhũ Giỏ

## VIII. Translate into English.

| No. | Vietnamese                                                   | English                            |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1.  | Đây là một cậu bé thông minh.                                | <i>This is an intelligent boy.</i> |
| 2.  | Máy vi tính của cô ấy trông đắt tiền.                        |                                    |
| 3.  | Tôi tìm thấy một cái đồng hồ cũ ở trong ngăn kéo.            |                                    |
| 4.  | Chị gái tôi mất giày ở công viên.                            |                                    |
| 5.  | Ý kiến của bạn nghe tuyệt vời.                               |                                    |
| 6.  | Bố tôi mua cho tôi một chiếc váy mới màu đỏ.                 |                                    |
| 7.  | Đó là một người phụ nữ hạnh phúc.                            |                                    |
| 8.  | Con mèo trắng của tôi rất dễ thương.                         |                                    |
| 9.  | Chúng ta sẽ mua một ngôi nhà lớn màu xanh dương vào năm tới. |                                    |
| 10. | Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng.                        |                                    |

